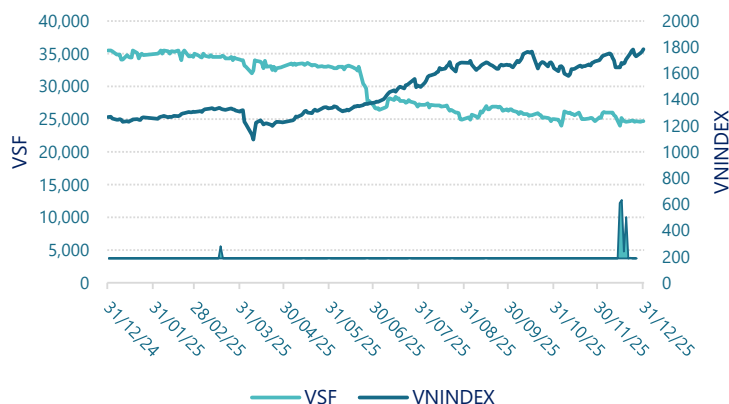


Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	24,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,000
SL cổ phiếu LH	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,465
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,350
P/E	433.1
EPS	57

DT thuần

Q4/25

3,220

tỷ VNĐ

QoQ: ▼587 | -15.4%

YoY: ▼1,735 | -35.0%

LN sau thuế

Q4/25

21.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.80 | 15.1%

YoY: ▲ 19.1 | 868%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

1.2%

DT thuần

2025

17,814

tỷ VNĐ

YoY: ▼3,646 | -17.0%

LN sau thuế

2025

62.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.3 | 108%

ROE

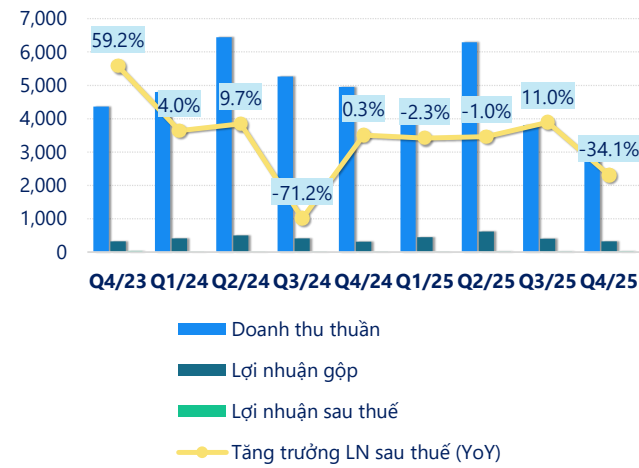
2025

1.2%

+/- YoY: ▲ 1.0%

tỷ VNĐ

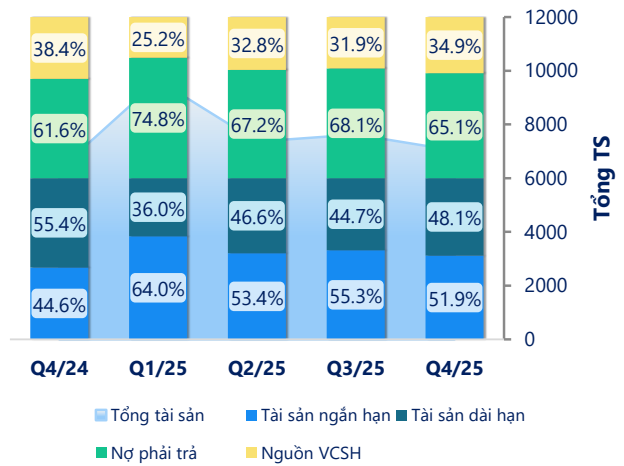
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

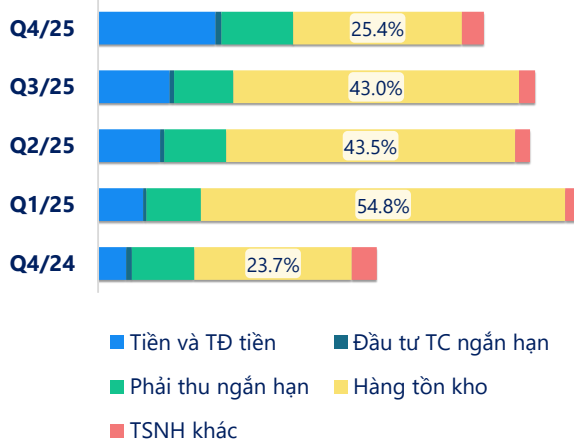
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



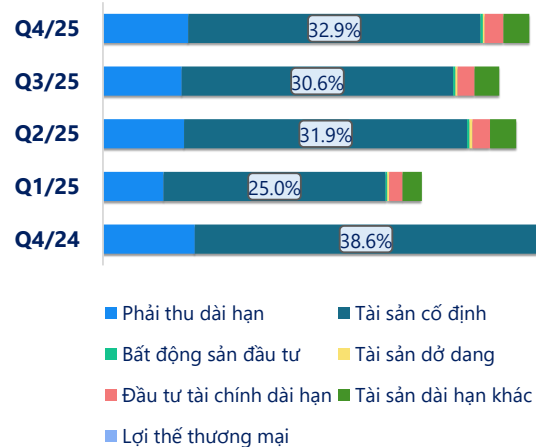
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

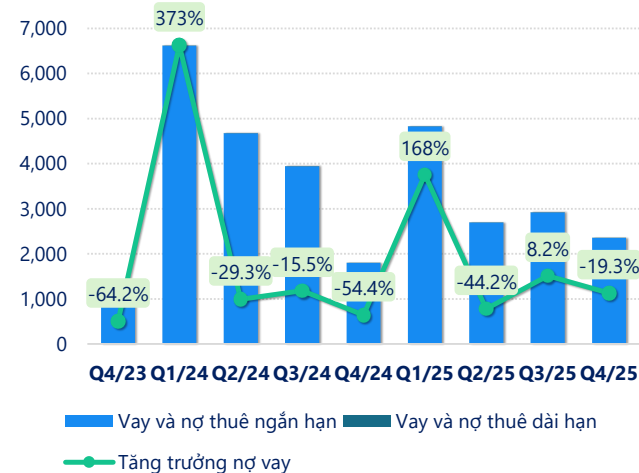
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

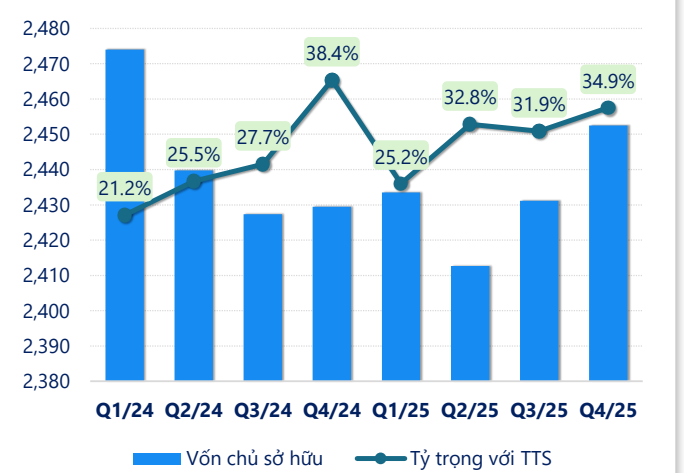
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

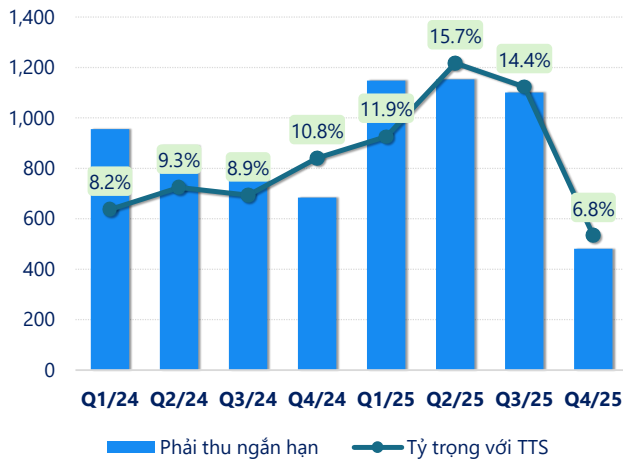
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

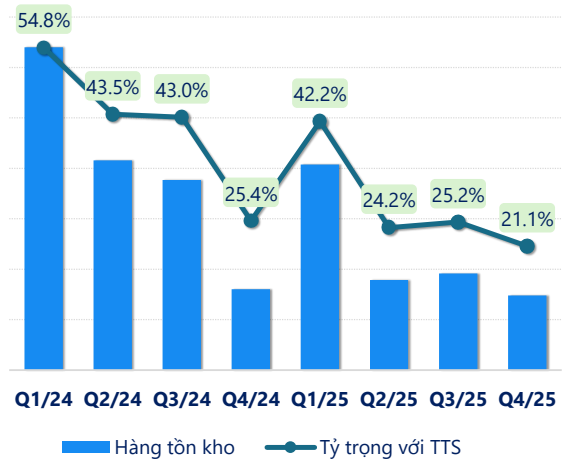
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

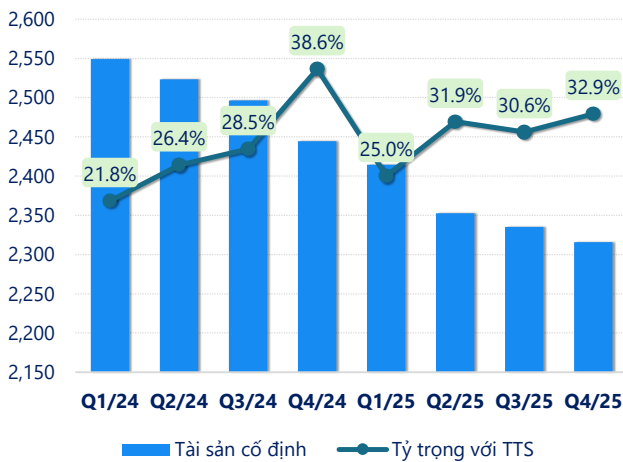
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

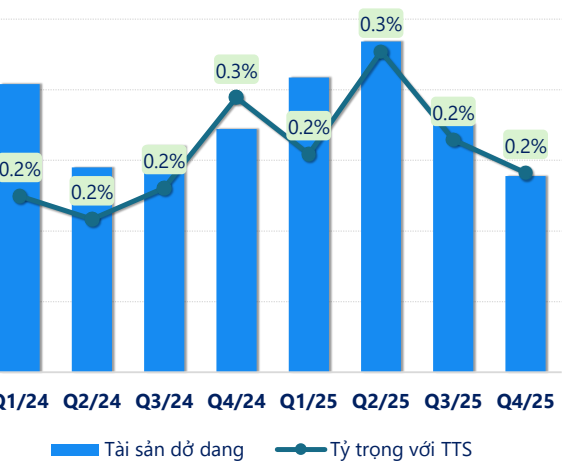
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

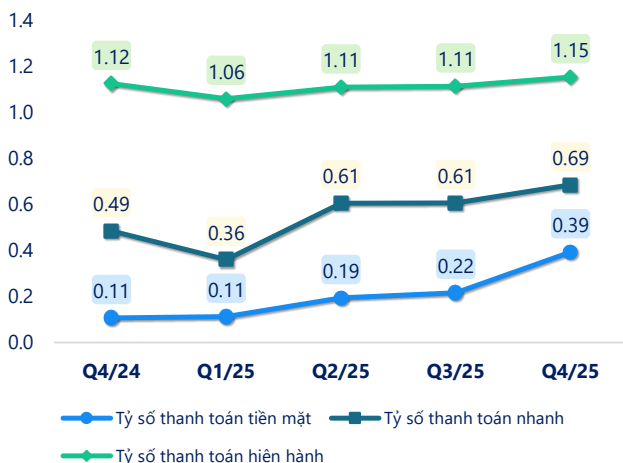
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



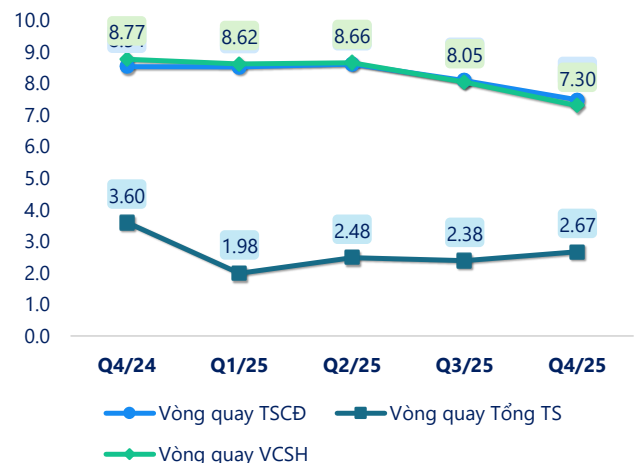
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	6,326	9,647	7,365	7,625	7,029
Tài sản ngắn hạn	2,824	6,175	3,931	4,214	3,649
Tiền và tương đương tiền	268	655	687	819	1,242
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	66.0	70.5	56.0	78.0
Phải thu ngắn hạn	684	1,149	1,153	1,101	481
Hàng tồn kho	1,606	4,075	1,784	1,918	1,481
Tài sản ngắn hạn khác	210	230	236	320	366
Tài sản dài hạn	3,502	3,473	3,434	3,411	3,380
Phải thu dài hạn	655	660	675	678	677
Tài sản cố định	2,444	2,415	2,353	2,335	2,316
Bất động sản đầu tư	19.6	19.5	19.4	19.3	19.2
Tài sản dở dang	17.2	20.9	23.4	17.6	13.9
Đầu tư tài chính dài hạn	143	145	146	147	149
Tài sản dài hạn khác	222	212	218	213	205
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,896	7,214	4,952	5,194	4,577
Nợ ngắn hạn	2,510	5,826	3,543	3,784	3,162
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,799	4,830	2,697	2,918	2,353
Phải trả người bán ngắn hạn	150	199	197	141	180
Nợ dài hạn	1,386	1,388	1,409	1,410	1,415
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	2.76	2.07	2.07	3.44
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,429	2,434	2,413	2,431	2,452
Vốn chủ sở hữu	2,429	2,434	2,413	2,431	2,452
Vốn điều lệ	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)